

Số: 36/2020/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 do đơn vị tự lập.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20 /04/2020 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		831,195,309,063	838,970,949,109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7,403,381,036	12,371,157,159
1. Tiền	111		7,403,381,036	12,371,157,159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220,000,000	220,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220,000,000	220,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		796,972,504,472	809,539,814,952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	389,847,552,953	408,049,742,360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	218,456,382,507	212,077,439,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2,550,000,000	2,550,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	186,118,569,012	186,862,632,696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	23,930,334,000	14,651,447,301
1. Hàng tồn kho	141		23,930,334,000	14,651,447,301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,669,089,555	2,188,529,697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1,071,708,105	1,071,708,105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,347,381,450	866,821,592
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	250,000,000	250,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		739,496,991,475	758,521,379,845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107,013,710,622	104,391,781,622
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	107,013,710,622	104,391,781,622
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		529,764,059,033	549,751,963,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	523,491,465,236	543,200,449,310
- Nguyên giá	222		1,007,961,569,844	1,007,961,569,844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(484,470,104,608)	(464,761,120,534)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6,272,593,797	6,551,514,432
- Nguyên giá	228		7,944,995,383	7,944,995,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,672,401,586)	(1,393,480,951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	62,575,742,232	62,086,274,250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62,575,742,232	62,086,274,250
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240,000,000	240,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240,000,000	240,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39,903,479,588	42,051,360,231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39,903,479,588	42,051,360,231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,570,692,300,538	1,597,492,328,954

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

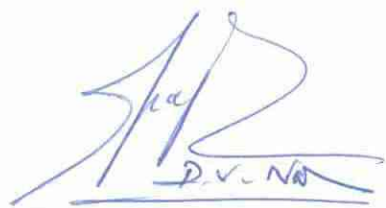
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,152,523,371,646	1,134,762,297,870
I. Nợ ngắn hạn	310		827,910,649,847	810,149,576,071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48,623,117,861	65,443,272,756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	352,448,911	2,351,599,395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	282,521,320	213,124,920
4. Phải trả người lao động	314		2,322,891,242	3,140,960,736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	171,187,219,320	153,442,285,665
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	63,956,546,186	62,603,134,776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	540,950,995,659	522,720,288,475
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234,909,348	234,909,348
II. Nợ dài hạn	330		324,612,721,799	324,612,721,799
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	74,621,024,039	74,621,024,039
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	249,991,697,760	249,991,697,760
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418,168,928,892	462,730,031,084
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	418,168,928,892	462,730,031,084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,142,927,632	9,142,927,632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90,973,998,740)	(46,412,896,548)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(46,412,896,548)	47,335,216,213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(44,561,102,192)	(93,748,112,761)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,570,692,300,538	1,597,492,328,954



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 04 năm 2020



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

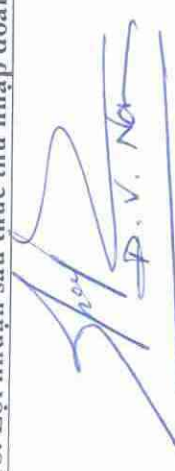


Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Quý 1/2020	Quý 1/2019	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	31,287,612,804	245,668,082,919	31,287,612,804	245,668,082,919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	31,287,612,804	245,668,082,919	31,287,612,804	245,668,082,919
4. Giá vốn hàng bán	11	25	30,578,057,098	241,930,637,971	30,578,057,098	241,930,637,971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		709,555,706	3,737,444,948	709,555,706	3,737,444,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	95,510,422	2,988,746,688	95,510,422	2,988,746,688
7. Chi phí tài chính	22	27	17,217,444,179	15,127,761,342	17,217,444,179	15,127,761,342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,217,444,179	15,127,761,342	17,217,444,179	15,127,761,342
9. Chi phí bán hàng	25	28	406,995,712	1,020,575,684	406,995,712	1,020,575,684
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4,028,566,241	4,733,513,443	4,028,566,241	4,733,513,443
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20,847,940,004)	(14,155,658,833)	(20,847,940,004)	(14,155,658,833)
12. Thu nhập khác	31	29	1,148,608	69,547,534	1,148,608	69,547,534
13. Chi phí khác	32	30	23,714,310,796	291,313,353	23,714,310,796	291,313,353
14. Lợi nhuận khác	40		(23,713,162,188)	(221,765,819)	(23,713,162,188)	(221,765,819)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(44,561,102,192)	(14,377,424,652)	(44,561,102,192)	(14,377,424,652)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(44,561,102,192)	(14,377,424,652)	(44,561,102,192)	(14,377,424,652)


 Đào Văn Nam
 Người lập biểu


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



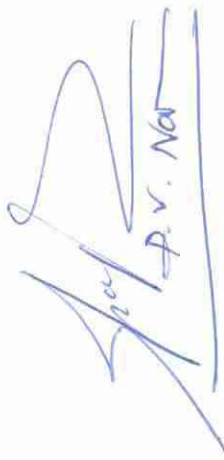

 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

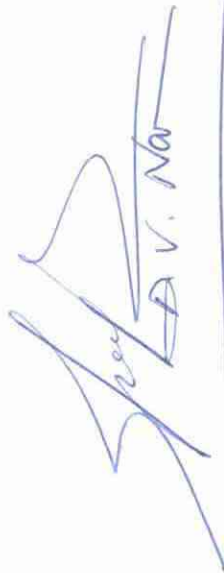
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		Q1/2020	Lũy kế 2020	Q1/2019	Lũy kế 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(44,561,102,192)	(44,561,102,192)	(14,377,424,652)	(14,377,424,652)
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	19,987,904,709	19,987,904,709	19,982,467,473	19,982,467,473
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	4	-	-	340,936,498	340,936,498
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5	-	-	2,570,313,968	2,570,313,968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6	17,217,444,179	17,217,444,179	(15,127,761,342)	(15,127,761,342)
- Chi phí lãi vay	7	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	8	(7,355,753,304)	(7,355,753,304)	(6,611,468,055)	(6,611,468,055)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9	12,086,750,622	12,086,750,622	(54,515,775,470)	(54,515,775,470)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10	(9,278,886,699)	(9,278,886,699)	7,776,288,156	7,776,288,156
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11	(17,273,595,031)	(17,273,595,031)	14,397,924,747	14,397,924,747
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12	2,147,880,643	2,147,880,643	2,057,783,435	2,057,783,435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	14	(827,945,098)	(827,945,098)	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	15	-	-	41,522,561,797	41,522,561,797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	-	-	(48,272,320)	(48,272,320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57,005,440)	(57,005,440)	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	(20,558,554,307)	(20,558,554,307)	4,579,042,290	4,579,042,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh					
21		-	-	-	-
22		-	-	-	-
23		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác					

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		Q1/2020	Lũy kế 2020	Q1/2019	Lũy kế 2019
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	360,071,000	360,071,000	15,146,175	15,146,175
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-	15,146,175	15,146,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,639,929,000)	(2,639,929,000)		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	40,641,908,000	40,641,908,000	-	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(22,411,200,816)	(22,411,200,816)	(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18,230,707,184	18,230,707,184	(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4,967,776,123)	(4,967,776,123)	(2,905,811,535)	(2,905,811,535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,371,157,159	12,371,157,159	121,626,009,988	121,626,009,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,403,381,036	7,403,381,036	118,720,198,453	118,720,198,453


 Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 15 tháng 04 năm 2020


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng




 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi

phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2020
Nhà xưởng và vật kiến trúc	Số năm 8 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5,894,431,528	1,587,700,000
Tiền gửi ngân hàng	1,508,949,508	10,783,457,159
Các khoản tương đương tiền		
	7,403,381,036	12,371,157,159

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	01/01/2020	31/03/2020
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220,000,000	220,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	220,000,000	220,000,000
b) Đầu tư dài hạn	240,000,000	240,000,000
Trái phiếu (**)	240,000,000	240,000,000
	460,000,000	460,000,000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTĐ ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B

(**) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thoãn thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	379,159,513,104	398,272,256,146
Công ty Cổ phần Tân An	134,228,246,412	134,228,246,412
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	140,370,055,754	140,370,055,754
Công ty Cổ phần Dệt sợi DamSan	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Việt Mỹ	66,500,301	1,691,500,301
Sharewatt hotels linens and amenities inc	7,386,423	7,386,423
Smart shirts LTD	-	-
Shanghai Xietong (Group) CO.,LTD	1,206,998,220	19,448,912,876
ITG RESOURCES (SINGAPORE) PTE LTD	679,456,810	-
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	102,375,497,200	102,375,497,200
Các khoản phải thu khách hàng khác	225,371,984	150,657,180
Samdongplus Co., LTD	910,553,635	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9,777,486,214	9,777,486,214
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	9,777,486,214	9,777,486,214
	389,847,552,953	408,049,742,360

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	218,456,382,507	142,898,191,786
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	-	-
Tongkook International Trading Co., Limited	138,716,007,074	138,716,007,074
Công Ty CP ĐT & PT Phú Việt	-	-
Qingdao Sunrisse link CO., LTD	2,814,282,051	-
SAURER TECHNOLOGIES GMBH&CO.KG	1,645,193	1,645,193
ONE COMMODITIES	531,485,356	531,485,356
D.V.EXPORTS (Manjeet)	292,995,587	292,995,587
Các đối tượng khác	3,880,719,136	3,356,058,576
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	72,219,248,110	69,179,248,110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72,219,248,110	69,179,248,110
	218,456,382,507	212,077,439,896

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	2,550,000,000	2,550,000,000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (1)	2,550,000,000	2,550,000,000
b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	107,013,710,622	104,391,781,622
Bà Hoàng Thị Yên (2)	6,000,000	12,000,000
Bà Lê Thị Cúc (3)		60,071,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (4)	95,194,549,812	92,194,549,812
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (5)	12,535,810	24,535,810
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (6)	11,800,625,000	11,800,625,000
Ông Đào Ngọc Trung (7)		300,000,000
	109,563,710,622	106,941,781,622

(1) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-CNĐC/HĐVT/01.2019 ngày 01/12/2019 với số tiền 2.550.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản cho cá nhân bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng cho vay số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở.

(3) Khoản cho cá nhân bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng cho vay số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc Dự án Petro Thăng Long.

(4) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017, khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_30.11.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_01.31.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 29/08/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC29.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 với số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC31.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC13.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC010718/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC100120/HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(5) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT/ĐQ-CNĐC ngày 01/07/2018 với số tiền 1.780.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(6) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty TNHH Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(7) Khoản cho cá nhân ông Đào Ngọc Trung vay theo hợp đồng cho vay số 09012017/HĐVT ngày 09/01/2017 với số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/01/2017 đến ngày 25/12/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017/HĐVT thì thời hạn hợp đồng được gia hạn đến 25/06/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 20/06/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và ông Đào Ngọc Trung thay đổi thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1,473,250,470	709,547,470
Lãi phạt khách hàng trả chậm	34,125,000	34,125,000
Phải thu lãi cho vay	17,041,551,767	18,697,838,052
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Cường (*)	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50,000,000,000	50,000,000,000
Phải thu khác	2,569,972,262	2,421,122,174
	186,118,899,499	186,862,632,696

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3.000 m2 sàn thương mại văn phòng của Dự án, tương đương 38,3 triệu đồng /m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo của khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân ngày 31/01/2018 đã thông qua việc chấp thuận cho ông Lê Mạnh Thường tùy ý sử dụng 2.000.000 cổ phần trong tổng số 11.500.000 cổ phần được dùng để bảo lãnh cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Đại Cường.

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vào tài khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,436,380,957	-	12,244,988,990	-
Công cụ, dụng cụ	6,876,468,072	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	730,566,423	-
Thành phẩm	2,617,484,971	-	1,675,891,888	-
	23,930,334,000	-	14,651,447,301	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,071,708,105	1,071,708,105
b. Dài hạn	42,051,360,231	42,051,360,231
Cộng	43,123,068,336	43,123,068,336

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	7,944,995,383	7,944,995,383
Mua trong năm		-
Tại ngày 31/03/2020	7,944,995,383	7,944,995,383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	1,393,480,951	1,393,480,951
Khấu hao trong năm	278,920,635	278,920,635
Tại ngày 31/03/2020	1,672,401,586	1,672,401,586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	6,551,514,432	6,551,514,432
Tại ngày 31/03/2020	6,272,593,797	6,272,593,797

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	62,575,742,232	62,086,274,250
	62,575,742,232	62,086,274,250

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	29,142,682,211	29,142,682,211	45,962,837,106	45,962,837,106
Công ty Bảo Việt Bình Dương	0	0	210,022,576	210,022,576
Công ty TNHH bao YFY Hà Nam	110,046,220	110,046,220	310,046,220	310,046,220
Qingdao Sunrise Link Co., LTD			37,571,212,402	37,571,212,402
Om India Trading Company PVT. LTD	113,232,312	113,232,312	113,232,312	113,232,312
Indorama Polyester Industries Public Company Limited	4,291,051,041	4,291,051,041		
UDAY COTTON INDUSTRIES Bảo hiểm MIC	19,687,427,091 936,159,115	19,687,427,091 936,159,115	3,663,398,876	3,663,398,876
Phải trả các đối tượng khác	4,004,766,432	4,004,766,432	4,094,924,720	4,094,924,720
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650
	48,623,117,861	48,623,117,861	65,443,272,756	65,443,272,756

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả trước	352,448,911	2,351,599,395
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	13,688,369	13,688,369
Công ty TNHH Bông Thái Bình	-	-
Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	-	-
MK INTERNATIONAL CO.,LTD	8,556,722	710,647,669
Guangzhou Metals IMP.and exp.ltd	72,875,790	72,875,790
Công ty TNHH Đức Hiếu	1,111,318	419,999,998
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	618,440	374,888,140
Công ty TNHH dệt may Hoàng Nguyên		398,171,179
Các khách hàng khác	255,598,272	361,328,250
	352,448,911	2,351,599,395

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	171,187,219,320	153,442,285,665
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	161,546,569,113	152,125,725,663
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8,593,384,023	1,210,419,961
Các khoản trích trước khác	1,047,266,184	106,140,041
b. Dài hạn	74,621,024,039	74,621,024,039
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	74,621,024,039	74,621,024,039
	245,808,243,359	228,063,309,704

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	49,083,000	4,614,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	13,490,888,186	12,181,945,776
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	50,416,575,000	50,416,575,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	63,956,546,186	62,603,134,776

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	500,000,000,000	500,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500,000,000,000	500,000,000,000

Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,000,000	50,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

22. DOANH THU

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>31,287,612,804</u>	<u>245,668,082,919</u>
Các khoản giảm trị doanh thu	-	-
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>31,287,612,804</u>	<u>245,668,082,919</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	30,578,057,098	241,930,637,971
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	<u>30,578,057,098</u>	<u>241,930,637,971</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		15,146,175
Đầu tư khác		2,500,766,434
Lãi chênh lệch tỷ giá	95,510,422	472,834,079
Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	<u>95,510,422</u>	<u>2,988,746,688</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	17,217,444,179	15,127,761,342
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng	<u>17,217,444,179</u>	<u>15,127,761,342</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2020 VNĐ	Quý I Năm 2019 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1,906,699,298	1 788 784 754
Phí dịch vụ bảo vệ	450,000,000	454 528 314
Phí ngân hàng	148,843,573	267 726 502
Chi phí khác	1,523,023,370	2 222 473 873
Cộng	4,028,566,241	4,733,513,443
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	142,728,166	
Phí vận chuyển		
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu (vận chuyển, nâng hạ....)	111,943,034	595 308 682
Chi phí hoa hồng	118,296,538	226 330 638
Chi phí khác	34,027,974	198 936 364
Cộng	406,995,712	1 020 575 684

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2020 VNĐ	Quý I Năm 2019 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	1,148,608	69,547,534
Cộng	1,148,608	69,547,534

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2020 VNĐ	Quý I Năm 2019 VNĐ
Các khoản chi phí khác	291,313,353	291,313,353
Chi phí SX dưới định mức	23,537,624,429	
Cộng	23,714,310,796	291,313,353

29. DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

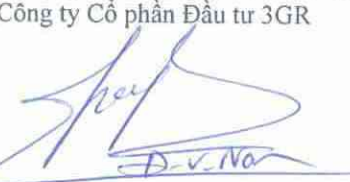
Danh sách các bên liên quan

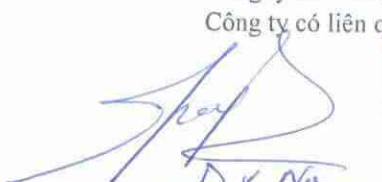
Bên liên quan

Ông Lê Mạnh Thường
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
 Công ty CP Bất động sản Đại Cường
 Công ty CP Bất động sản New City
 Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan


 Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 16 tháng 04 năm 2020


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng


 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô 3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình
Tỉnh Thái Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 31/03/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND				Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	-	2,712,701,450	2,712,701,450	-	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	1,589,556,388	1,589,556,388	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1,123,145,062	1,123,145,062	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,000,000	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	213,124,920	69,396,400	-	-	250,000,000	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	282,521,320
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	185,979,059	185,979,059	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-
Cộng	250,000,000	213,124,920	2,971,076,909	2,901,680,509	-	250,000,000	282,521,320

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	165,713,598,201	836,667,828,918	1,621,818,182	3,958,324,543	1,007,961,569,844
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tại ngày 31/03/2020	165,713,598,201	836,667,828,918	1,621,818,182	3,958,324,543	1,007,961,569,844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	42,209,836,253	421,087,486,201	865,643,975	598,154,105	464,761,120,534
Khấu hao trong kỳ	2,376,847,374	17,188,540,356	14,068,182	129,528,162	19,708,984,074
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2020	44,586,683,627	438,276,026,557	879,712,157	727,682,267	484,470,104,608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	123,503,761,948	415,580,342,717	756,174,207	3,360,170,438	543,200,449,310
Tại ngày 31/03/2020	121,126,914,574	398,391,802,361	742,106,025	3,230,642,276	523,491,465,236

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay bằng VND	262,827,743,219	262,827,743,219	37,971,548,000	7,677,142,000	293,122,149,219	293,122,149,219
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	262,827,743,219	262,827,743,219	37,971,548,000	7,677,142,000	293,122,149,219	293,122,149,219
Vay bằng USD	145,508,885,580	145,508,885,580	-	12,063,698,816	133,445,186,764	133,445,186,764
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	136,655,381,006	136,655,381,006	-	3,237,500,000	133,417,881,006	133,417,881,006
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	8,853,504,574	8,853,504,574	-	8,826,198,816	27,305,758	27,305,758
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	114,383,659,676	114,383,659,676	-	-	114,383,659,676	114,383,659,676
Cộng	522,720,288,475	522,720,288,475	37,971,548,000	19,740,840,816	540,950,995,659	540,950,995,659

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HDTD ngày 30 tháng 7 năm 2020. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 570 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/6/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBB ngày 20/2/2017 ký giữa công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống sever và phụ trợ,....

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	364,375,357,436	364,375,357,436	-	-	364,375,357,436	364,375,357,436
Các khoản vay dài hạn của công ty	101,439,758,260	101,439,758,260	-	-	101,439,758,260	101,439,758,260
<i>Vay bằng VND</i>	<i>92,990,268,849</i>	<i>92,990,268,849</i>	-	-	<i>92,990,268,849</i>	<i>92,990,268,849</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	56,365,761,349	56,365,761,349	-	-	56,365,761,349	56,365,761,349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (v)	36,624,507,500	36,624,507,500	-	-	36,624,507,500	36,624,507,500
<i>Vay bằng USD</i>	<i>8,449,489,411</i>	<i>8,449,489,411</i>	-	-	<i>8,449,489,411</i>	<i>8,449,489,411</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (v)	8,449,489,411	8,449,489,411	-	-	8,449,489,411	8,449,489,411
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	262,935,599,176	262,935,599,176	-	-	262,935,599,176	262,935,599,176
<i>Vay bằng VND</i>	<i>250,025,279,176</i>	<i>250,025,279,176</i>	-	-	<i>250,025,279,176</i>	<i>250,025,279,176</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	242,225,279,176	242,225,279,176	-	-	242,225,279,176	242,225,279,176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (v)	7,800,000,000	7,800,000,000	-	-	7,800,000,000	7,800,000,000
<i>Vay bằng USD</i>	<i>12,910,320,000</i>	<i>12,910,320,000</i>	-	-	<i>12,910,320,000</i>	<i>12,910,320,000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (v)	12,910,320,000	12,910,320,000	-	-	12,910,320,000	12,910,320,000
Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả (Trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	114,383,659,676	114,383,659,676	-	-	114,383,659,676	114,383,659,676
Cộng	249,991,697,760	249,991,697,760	-	-	249,991,697,760	249,991,697,760

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô 3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình
Tỉnh Thái Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

	01/01/2020		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả				
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	14,040,000,000	14,040,000,000	14,040,000,000	14,040,000,000
Vay bằng VND	14,040,000,000	14,040,000,000	14,040,000,000	14,040,000,000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	14,040,000,000	14,040,000,000	14,040,000,000	14,040,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	-	-	-	-
Vay bằng USD	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	-	-	-	-
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	100,343,659,676	100,343,659,676	100,343,659,676	100,343,659,676
Vay bằng VND	87,433,339,676	87,433,339,676	87,433,339,676	87,433,339,676
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	68,415,752,176	68,415,752,176	68,415,752,176	68,415,752,176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	19,017,587,500	19,017,587,500	19,017,587,500	19,017,587,500
Vay bằng USD	12,910,320,000	12,910,320,000	12,910,320,000	12,910,320,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	12,910,320,000	12,910,320,000	12,910,320,000	12,910,320,000
Cộng	114,383,659,676	114,383,659,676	114,383,659,676	114,383,659,676